

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**huyện Phú Tân, tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất năm 2022 ban hành kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân tại Tờ trình số 638/TTr-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 113/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 4 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất năm 2025

*(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phụ lục 1 đính kèm)*

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

*(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phụ lục 2 đính kèm)*

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

*(Chi tiết diện tích đến đơn vị hành chính cấp xã theo Phụ lục 3 đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất và dự án có thu hồi đất bị hủy bỏ theo đúng quy định pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến thẩm định, góp ý của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 này đảm bảo phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Tân đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

4. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, căn cứ tình thực tế của địa phương phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 9 Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

5. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và kịp thời đề xuất xử lý đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Phú Tân;

6. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Phú Tân về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

**Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:**

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và các quy định pháp luật có liên quan, theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

**Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để chỉ đạo);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hồ Văn Mừng**

(Kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Phú Mỹ	TT. Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.855,52	426,29	1.373,69	653,75	2.037,51	1.100,15	1.303,50	1.998,24	2.121,26	2.494,79	1.674,24	1.658,14	2.088,48	1.836,11	1.458,60	1.324,72	1.023,87	827,35	454,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.477,85	355,06	1.282,60	567,28	1.976,35	1.038,93	1.240,95	1.898,52	1.814,05	2.395,17	1.595,82	1.591,63	1.954,48	1.545,61	1.396,76	1.271,08	760,87	792,60	0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.477,85	355,06	1.282,60	567,28	1.976,35	1.038,93	1.240,95	1.898,52	1.814,05	2.395,17	1.595,82	1.591,63	1.954,48	1.545,61	1.396,76	1.271,08	760,87	792,60	0,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	836,60	7,30	5,09	17,29	16,54	7,55	16,08	2,49	39,51	10,22	28,15	31,98	92,14	107,97	6,53	1,63	148,56	0,93	296,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	842,20	51,02	71,25	56,92	37,38	43,28	23,96	76,55	60,77	40,52	42,04	14,77	34,55	61,50	47,36	38,60	78,97	22,92	39,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	687,39	12,91	14,75	12,26	6,43	10,40	16,89	18,97	206,92	48,88	8,24	19,70	7,31	121,03	7,95	13,41	35,46	9,01	116,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	-	-	-	0,81	-	5,62	1,72	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	1,90	1,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.342,28	357,93	358,26	131,41	182,74	187,91	256,99	244,84	430,08	275,43	431,39	189,25	252,47	431,44	323,89	222,37	515,17	168,29	382,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	990,47	-	-	56,03	35,32	69,83	40,21	60,78	85,19	56,31	73,92	37,55	50,62	68,41	68,96	84,49	90,75	40,31	71,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	223,54	113,18	110,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,58	8,31	1,02	1,22	0,60	1,30	8,11	0,67	0,81	1,01	0,51	1,19	0,37	1,14	1,61	0,47	0,89	0,65	0,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,14	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,34	18,01	5,55	2,28	3,22	2,83	2,46	4,55	5,14	2,43	3,81	1,61	3,42	2,47	3,13	3,43	4,76	3,07	3,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	1,29	0,23	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17

[illegible]

[illegible]

[illegible]

**Phụ lục 2:**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ TÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

[illegible]



[illegible]

[illegible]

**Phụ lục 3:**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PHÚ TÂN**  
*(Kèm theo Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Phú Mỹ	TT. Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>28,06</b>	<b>2,53</b>	<b>0,64</b>	<b>1,46</b>	<b>1,05</b>	<b>0,90</b>	<b>0,40</b>	<b>0,60</b>	<b>2,51</b>	<b>0,75</b>	<b>4,24</b>	<b>0,41</b>	<b>1,36</b>	<b>2,22</b>	<b>0,99</b>	<b>0,71</b>	<b>4,24</b>	<b>0,88</b>	<b>2,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,92	0,40	-	0,25	-	0,30	-	-	2,00	0,35	1,78	0,01	0,36	1,69	0,39	-	0,30	0,08	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,92</i>	<i>0,40</i>	<i>-</i>	<i>0,25</i>	<i>-</i>	<i>0,30</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,00</i>	<i>0,35</i>	<i>1,78</i>	<i>0,01</i>	<i>0,36</i>	<i>1,69</i>	<i>0,39</i>	<i>-</i>	<i>0,30</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5,68	0,45	0,10	0,25	0,05	0,10	0,05	0,10	0,01	0,10	0,25	0,05	0,05	0,05	0,10	0,25	2,30	0,10	1,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,95	1,63	0,44	0,91	0,90	0,40	0,33	0,40	0,40	0,20	2,11	0,30	0,90	0,43	0,40	0,41	1,44	0,60	0,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,52	0,05	0,10	0,05	0,10	0,10	0,02	0,10	0,10	0,10	0,10	0,05	0,05	0,05	0,10	0,05	0,20	0,10	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9,73</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,81</b>	<b>-</b>	<b>4,19</b>	<b>1,72</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,06</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,69</b>	<b>1,26</b>
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	6,25	-	-	-	-	-	4,19	1,00	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	1,00	-

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Phú Mỹ	TT. Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.